

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 10 so cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2019 so với 10/2019	Ước tính 11/2019 so với 11/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2019 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	107.37	100.25	119.28	111.48
Khai khoáng	64.95	101.55	65.61	78.88
Khai khoáng khác	64.95	101.55	65.61	78.88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.69	100.06	120.98	112.97
Sản xuất chế biến thực phẩm	100.27	99.94	121.97	112.61
Sản xuất đồ uống	42.89	99.77	41.61	57.04
Dệt	132.56	101.94	127.71	127.98
Sản xuất trang phục	99.09	102.69	100.62	106.41
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	135.34	115.10	147.71	151.01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	104.37	101.28	105.60	101.37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	293.86	72.22	211.81	185.45
In, sao chép bản ghi các loại	1325.30	81.30	1038.62	1169.15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	151.07	103.02	155.14	184.38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115.79	102.22	117.54	115.65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	139.82	101.33	129.83	92.84
Sản xuất kim loại	71.52	100.81	69.94	101.03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	84.87	102.00	86.53	72.07
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	123.14	105.00	128.91	139.31
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104.50	101.72	104.42	123.46
Sản xuất xe có động cơ	148.82	104.19	144.15	97.71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102.72	101.38	103.36	108.43
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110.88	100.89	110.70	105.47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108.14	101.99	124.68	109.33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	138.97	106.30	147.53	112.17
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.45	100.16	108.63	123.66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	166.04	109.86	181.96	103.27